

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Thông tin về tổ chức:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Điện Cơ Thống Nhất
- Địa chỉ trụ sở chính: số 164 phố Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ: 0243.6622400; Fax: 0243.6622473.
- Website: <http://www.vinawind.com.vn/>
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Đình Đông
Chức vụ: Tổng giám đốc công ty.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Công ty cổ phần Điện Cơ Thống Nhất xin công bố thông tin theo quy định.

2. Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

3. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2021 tại đường dẫn: <http://www.vinawind.com.vn/>, mục “Quan hệ cổ đông”.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CBTT;
- Lưu văn thư, P.TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Wu Đình Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Địa chỉ : Số 164 Nguyễn Đức Cảnh - Phường Tương Mai - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

Hà Nội, tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 30/09/2021	Số đầu năm 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	856 533 905 875	720 652 998 834
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	157 180 000 260	51 865 225 560
1. Tiền	111	97 180 000 260	23 865 225 560
2. Các khoản tương đương tiền	112	60 000 000 000	28 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	326 819 688 600	186 213 500 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	350 479 588 600	209 873 400 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(23 659 900 000)	(23 659 900 000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2 286 338 709	136 829 304 019
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	284 159 586	5 032 352 387
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	2 002 179 123	131 796 951 632
IV. Hàng tồn kho	140	367 680 489 632	338 256 780 643
1. Hàng tồn kho	141	367 680 489 632	338 256 780 643
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2 567 388 674	7 488 188 612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	65 961 720	48 856 211
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2 501 426 954	7 439 332 401
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	200	53 768 146 776	61 806 420 103
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
II. Tài sản cố định	220	19 659 857 642	26 476 138 762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	19 659 857 642	26 476 138 762
- Nguyên giá	222	206 732 268 558	206 732 268 558
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(187 072 410 916)	(180 256 129 796)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260	34 108 289 134	35 330 281 341
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	34 108 289 134	35 330 281 341
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	910 302 052 651	782 459 418 937

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong (...)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 30/09/2021	Số đầu năm 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	517 936 220 333	471 337 385 045
I. Nợ ngắn hạn	310	517 936 220 333	471 337 385 045
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	54 714 630 738	74 055 126 897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	39 192 709 194	16 998 173 472
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16 507 781 881	18 270 945 852
4. Phải trả người lao động	314	38 128 930 287	24 240 721 470
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9 216 775 566	684 255 012
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	42 572 786 012	42 421 824 405
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	262 262 905 605	222 381 512 124
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	45 215 578 104	60 705 722 490
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	10 124 122 946	11 579 103 323
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	392 365 832 318	311 122 033 892
I. Vốn chủ sở hữu	410	392 365 832 318	311 122 033 892
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	143 000 000 000	143 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	335 210 030	335 210 030
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	249 030 622 288	167 786 823 862
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	216 958 519 557	84 284 539 453
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	32 072 102 731	83 502 284 409
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	910 302 052 651	782 459 418 937

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Quyết

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	188 481 572 970	223 430 132 082	895 237 013 841	957 912 505 732
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		188 481 572 970	223 430 132 082	895 237 013 841	957 912 505 732
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	152 715 693 993	170 770 032 333	732 164 185 745	789 832 980 766
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35 765 878 977	52 660 099 749	163 072 828 096	168 079 524 966
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8 688 993 214	2 971 612 366	9 682 793 976	13 394 937 650
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	1 763 070 121	4 287 550 283	5 798 059 047	11 295 370 427
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 763 070 121	4 076 282 724	5 681 972 981	11 021 079 880
8	Chi phí bán hàng	25		(4 459 916 459)	370 235 861	28 776 421 221	26 250 404 182
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7 163 801 415	8 177 834 295	31 866 212 551	37 532 018 372
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39 987 917 114	42 796 091 676	106 314 929 253	106 396 669 635
11	Thu nhập khác	31	VI.5	286 149 424	17 360 000	326 191 424	131 296 541
12	Chi phí khác	32	VI.6		630 202 421	1 056 450	746 479 920
13	Lợi nhuận khác	40		286 149 424	(612 842 421)	325 134 974	(615 183 379)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40 274 066 538	42 183 249 255	106 640 064 227	105 781 486 256
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	8 201 963 807	8 539 503 835	22 473 685 847	21 433 965 355
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32 072 102 731	33 643 745 420	84 166 378 380	84 347 520 901

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Kim Ngân

Nguyễn Hữu Quyết

Mữ Đình Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Lợi nhuận trước thuế	01	106 640 064 227	105 781 486 256
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7 473 786 578	11 315 873 352
	Các khoản dự phòng	03	(15 490 144 386)	(6 316 293 240)
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9 565 687 380)	(13 171 325 447)
	Chi phí lãi vay	06	5 681 972 981	11 021 079 880
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	94 739 992 020	108 630 820 801
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	139 555 607 744	10 899 881 067
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(29 423 708 989)	190 297 733 335
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	25 475 058 030	32 240 711 782
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	547 381 240	(2 298 622 287)
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(140 606 188 600)	
	Tiền lãi vay đã trả	14	(5 760 529 812)	(11 225 692 647)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24 205 220 476)	(11 896 763 806)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4 377 560 331)	(1 450 350 000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55 944 830 826	315 197 718 245
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1 149 090 910)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9 490 950 393	12 861 407 639
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9 490 950 393	11 712 316 729
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ đi vay	33	631 425 044 284	510 805 491 208
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(591 543 650 803)	(620 875 310 983)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2 400 000)	(4 969 200 000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	39 878 993 481	(115 039 019 775)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	105 314 774 700	211 871 015 199
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	51 865 225 560	26 518 353 029
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	157 180 000 260	238 389 368 228

Người lập biểu



Phạm Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Quyết

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



Vũ Đình Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Điện cơ Thống Nhất. Công ty chính thức chuyển sang mô hình Công ty cổ phần từ ngày 30/9/2015 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0100100449, đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 11 ngày 21/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 143.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của công ty: Số 164 phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Trưng Mai, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh quạt điện các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và tiêu thụ quạt điện các loại.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng trong kỳ kế toán là tỷ giá mua và bán tại thời điểm giao dịch ngoại tệ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định.

3. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: là các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại.

Chi phí trả trước dài hạn: là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số thực tế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi những rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	30/09/2021	01/01/2021
- Tiền mặt tại quỹ	221 312 662	518 465 168
- Tiền gửi ngân hàng	96 958 687 598	23 346 760 392
- Các khoản tương đương tiền	60 000 000 000	28 000 000 000
Cộng	157 180 000 260	51 865 225 560

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	350 479 588 600	326 819 688 600	(23 659 900 000)	209 873 400 000	186 213 500 000	(23 659 900 000)
Cộng	350 479 588 600	326 819 688 600	(23 659 900 000)	209 873 400 000	186 213 500 000	(23 659 900 000)

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2021	01/01/2021
- Các khách hàng khác		-
Cộng	-	-

4. Các khoản phải thu khác

	30/09/2021	01/01/2021
a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2 002 179 123	131 796 951 632
- Tài sản thiếu chờ xử lý	918 105 742	918 105 742
- Phải thu ngắn hạn khác	1 084 073 381	130 878 845 890
b. Các khoản phải thu dài hạn khác		
Tổng cộng	2 002 179 123	131 796 951 632

5. Hàng tồn kho

	30/09/2021	01/01/2021
- Nguyên liệu, vật liệu	113 261 944 888	77 119 481 044
- Công cụ, dụng cụ	1 346 323 888	1 350 380 272
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87 962 231 183	64 068 297 153
- Thành phẩm	165 109 989 673	195 718 622 174
Cộng	367 680 489 632	338 256 780 643

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2021	97 656 003 675	102 804 557 310	5 139 360 809	1 132 346 764	206 732 268 558
- Mua sắm mới					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	97 656 003 675	102 804 557 310	5 139 360 809	1 132 346 764	206 732 268 558
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2021	82 232 855 122	92 764 432 411	4 555 449 651	703 392 612	180 256 129 796
- Khấu hao trong năm	3 679 286 305	2 825 425 359	225 606 766	85 962 690	6 816 281 120
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2021	85 912 141 427	95 589 857 770	4 781 056 417	789 355 302	187 072 410 916
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021	15 423 148 553	10 040 124 899	583 911 158	428 954 152	26 476 138 762
Tại ngày 30/09/2021	11 743 862 248	7 214 699 540	358 304 392	342 991 462	19 659 857 642

7. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Phí quản lý và bảo dưỡng KCN Đồng Văn năm 2021

Cộng

	30/09/2021	01/01/2021
	-	48 856 211
	65 961 720	
	65 961 720	48 856 211

b. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí thuê hạ tầng khu Công nghiệp Đồng Văn 46 năm
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

Tổng cộng

	31 779 430 481	32 436 935 939
	2 307 901 855	2 719 390 840
	20 956 798	173 954 562
	34 108 289 134	35 330 281 341
	34 174 250 854	35 379 137 552

8. Vay và nợ thuê tài chính:

a. Vay ngắn hạn

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư - CN Nam Hà nội
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Hà nội
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Quân đội
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Hà nội

Cộng

	30/09/2021	01/01/2021
	98 189 024 554	80 062 037 664
	75 611 486 446	8 070 634 164
	-	48 697 539 073
	88 462 394 605	85 551 301 223
	262 262 905 605	222 381 512 124

9. Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Ánh Dương
- Công ty TNHH SX TM&XNK Lựa Tuyệt
- PING XIANG SHI DA ZHI TRADING CO-LTD
- CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG HẢI
- Công ty TNHH Nam Hùng Vinh
- Công ty TNHH Ống thép 190
- Công ty TNHH Vi Na Hanimexco
- Các khách hàng khác

Cộng

	30/09/2021	01/01/2021
	7 616 541 680	16 761 250 176
	4 820 191 635	7 741 220 130
	-	7 213 283 780
	7 550 133 195	
	2 292 363 436	2 783 109 951
	1 567 683 331	3 794 996 667
	4 071 683 330	
	26 796 034 131	35 761 266 193
	54 714 630 738	74 055 126 897

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Phát sinh trong kỳ		30/09/2021	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Phải thu	Phải trả
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra		-	21 889 927 633	21 889 927 633		-
- Thuế GTGT nhập khẩu			4 368 125 815	4 368 125 815		(0)
- Thuế nhập khẩu	-	-	776 002 898	776 002 898	-	-
- Thuế TNDN	-	18 198 839 303	22 473 685 847	24 205 220 476	-	16 467 304 674
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	72 106 549	882 612 612	914 241 954	-	40 477 207
- Thuế đất, tiền thuê đất	-	-	1 972 938 419	1 972 938 419	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-	4 000 000	4 000 000	-	-
Cộng	-	18 270 945 852	52 367 293 224	54 130 457 195	-	16 507 781 881

11. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2021	01/01/2021
- Tài sản thừa chờ giải quyết	9 383 318 437	9 383 318 437
- Kinh phí công đoàn	315 899 000	324 813 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	32 873 568 575	32 713 692 968
Cộng	42 572 786 012	42 421 824 405

12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/09/2021	01/01/2021
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	31 716 512 869	23 923 736 005
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	13 499 065 235	13 656 801 485
- Dự phòng tiền lương		23 125 185 000
Cộng	45 215 578 104	60 705 722 490

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 1/1/2021	143 000 000 000	335 210 030	167 786 823 862	311 122 033 892
- Lãi trong kỳ			84 166 378 380	84 166 378 380
- Phân phối lợi nhuận			2 922 579 954	2 922 579 954
Số dư tại ngày 30/09/2021	143 000 000 000	335 210 030	249 030 622 288	392 365 832 318

b. Chi tiết đầu tư của vốn chủ sở hữu

	30/09/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
- Vốn góp của cổ đông	143 000 000 000	100.0%	143 000 000 000
Cộng	143 000 000 000		143 000 000 000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	<u>Quý 3 năm 2021</u>	<u>Quý 3 năm 2020</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần bán hàng	188 481 572 970	223 430 132 082
Cộng	188 481 572 970	223 430 132 082
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	152 715 693 993	170 770 032 333
Cộng	152 715 693 993	170 770 032 333
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	505 686 336	2 969 277 166
- Lãi chênh lệch tỷ giá	105 498 659	2 335 200
- Lãi hợp tác đầu tư	8 077 808 219	
Cộng	8 688 993 214	2 971 612 366
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1 763 070 121	4 076 282 724
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		211 267 559
Cộng	1 763 070 121	4 287 550 283
5. Thu nhập khác		
- Tiền phạt thu được	274 422 151	14 360 000
- Thu nhập khác	11 727 273	3 000 000
Cộng	286 149 424	17 360 000
6. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt		630 202 421
Cộng	-	630 202 421
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8 201 963 807	8 539 503 835
Cộng	8 201 963 807	8 539 503 835

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Người lập biểu



Phạm Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Quyết

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐIỆN CƠ
THÔNG NHẤT
Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Vũ Đình Đông